

Nguồn gốc Việt Nam của tên 12 con giáp - Mùi/Vị - *mjei - dê (phần 15)

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Vị 未 là chi thứ 8 trong thập nhị chi hay 12 con giáp. Dân Việt ta thường dùng Mùi thay cho Vị, và chính cách đọc Mùi (âm Thượng Cổ) này là một chìa khoá giải thích nguồn gốc Việt (Nam) cổ đại và cũng phù hợp với hệ thống 12 con giáp đã hiện diện trước khi hệ thống âm thanh Hán Việt/HV nhập vào tiếng Việt thời Đường Tống (Trung Cổ). Mùi được dùng chỉ thời gian như giờ (từ 1 đến 3 giờ chiều), ngày, tháng 6, năm ... và xác định không gian qua hướng SSW (Nam Nam Tây). Phần này chỉ giới hạn vào các liên hệ ngữ âm lịch sử của Mùi/Vị chứ không bàn về ngũ hành/kinh Dịch hay biểu tượng thời không gian của chi này. Qua các dữ kiện ngôn ngữ ta sẽ thấy tương quan giữa Mùi và dê (tiếng Anh goat, tiếng Pháp bouc/chèvre) của tiếng Việt, loài vật biểu tượng của chi này. Phần sau sẽ đi sâu hơn về các liên hệ này. Người viết sẽ tránh dùng thuật ngữ để người đọc dễ cảm nhận các bài viết này hơn; Thanh điệu của một âm được ghi bằng số hay mẫu tự (như F là Falling tone) và đứng sau chữ đó, so với cách ghi thanh điệu tiếng Việt hay phiên âm (bính âm, pinyin) giọng Bắc Kinh/BK bây giờ. Các dữ kiện như tiếng Thái, Lào, Hán Việt ... sẽ không có trích dẫn nguồn (vì rất dễ kiểm tra lại) so với những bài viết hay tài liệu ngôn ngữ đặc biệt hơn. Không nên lẫn lộn số phụ chú đứng sau một chữ với cách ghi thanh điệu trong bài. Loài dê cừu có những đặc tính như (a) tiếng kêu me .. me hay beee ... để cho ra dạng *mje trong ngôn ngữ với nghĩa mở rộng chỉ loài dê (b) mùi từ thân mình phát ra rất đặc biệt (tanh hôi) gọi là thiên 羶 (shan1 BK, zin1/sin1 Quảng Đông) mà tiếng Việt gọi là chiên với nghĩa mở rộng chỉ loài cừu. Chiên còn là một dạng âm Hán Trung Cổ phục nguyên bởi Edwin Pulleyblank (trong cuốn "Lexicon of reconstructed pronunciation in Early Middle Chinese, Late MC and Early Mandarin" - University of British Columbia, 1991). Con than là con chiên - than có thể là một dạng biến âm của thiên/chiên (c) lông cừu rất ấm - nên áo lông cừu gọi là cừu 裘 (qiu2 BK). Nghĩa nguyên thủy (áo da thú, *bì y dǎ* - Thuyết Văn) mở rộng để chỉ loài cừu (một dạng biến âm của cừu là trừu). Tự điển Việt Bồ La của Alexandre de Rhodes (1651) chỉ ghi từ **dê** mà thôi. Phân tích các cách viết/khắc cổ của dương ta thấy là loài dê (có sừng) chứ không phải là cừu - Nhật và Hàn đều vay mượn hệ thống 12 con giáp của TQ nên đều dùng con cừu (chi Mùi – year of the sheep) cho thấy Việt

Nam vẫn giữ nghĩa nguyên thủy là con dê (year of the goat). Điều này rất phù hợp với biểu tượng nguyên thủy của các chi khác như Mão (mèo), Sửu (trâu) ...

1. Giới thiệu tổng quát

Tên Hán Việt/HV của dê là dương 羊 hay chữ kép sơn dương 山羊 (shan1 yang2 giọng Bắc Kinh/BK bây giờ). Hình ảnh loài dê hiện diện rất lâu đời trong văn hoá Trung quốc/TQ phản ánh qua các thành ngữ tục ngữ¹ như

Dương chất hổ bì : chất (trong) của dê nhưng da (ngoài) lại là hổ, da hổ ruột dê , già trái non hạt - hàm ý bên ngoài mạnh nhưng bên trong lại yếu ...

Dương nhập lang quần : con dê lạc vào đàn sói - hàm ý bị (tình trạng) nguy hiểm

Dương lạc hổ khẩu : con dê lạc vào miệng hổ - chỉ trường hợp rất nguy hiểm, vô vọng

Dương mao xuất tại dương thân thượng : lông dê lấy từ mình dê - hàm ý cái gì cũng có một giá phải trả

Dương quần lý đầu xuất lạc đà : khác biệt như là lạc đà trong bầy dê

Dương nhục bất tăng ngật, không nhạ nhất thân chiên : chiên là mùi của thịt dê - không ăn được thịt dê mà chỉ ngửi thấy mùi thịt, hàm ý chẳng được lợi lộc gì mà còn mang hoạ vào thân ...

Dương đào : trái khế (carambola)

Dương xa : xe dê - chỉ việc đưa đón ái ân. Theo Tấn Thư, vua Tấn Võ Đế ban đêm cho dê đi rảo tự do, các phi tần thường lấy lá dâu và nước muối rắc trước cửa phòng mình. Dê thấy lá dâu và hửi mùi muối nên thèm ăn cho nên kéo xe vua vào cửa cung và phi tần nọ được dịp vua ưu ái ... Cung Oán Ngâm Khúc mượn điển tích trên qua câu '*Phải duyên hương lửa cùng nhau, Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào*'

Thập dương cửu mục : mười con dê và chín người chăn, quan nhiều dân ít ...

Kì lộ vong dương : mất dê nơi lối rẽ - hàm ý mất hướng đi (lạc đường) khi tình hình trở nên phức tạp, hay nói về vấn đề học tập hay làm việc mà không bền chí thì dễ thất bại ...V.V...

...V.V...

Dê rất đa dụng : từ khả năng cung cấp thực phẩm như sữa cho đến thịt dê, lẩu dê ... và quần áo chống lạnh như áo hay chăn lông cừu rất ấm và đắt tiền nên lông cừu còn được gọi là 'vàng mềm'.



Đàn cừu (trừu/sheep) và con dê (goat) trích từ mạng Wikipedia tiếng Việt

Các bộ phận trên cơ thể dê từng được dùng làm thuốc như máu dê (dương huyết) pha với rượu uống cho bổ huyết, thịt dê (dương nhục) trị bệnh ho lao, gầy yếu; Gan dê (dương can) chữa các chứng can phong hư nhiệt, mắt mờ đỏ ... Văn hoá dân gian ở Việt Nam thường dùng dê để chỉ loại đàn ông háo sắc như cách dùng *dê cựa*, *dê xồm*, *dê già* (nay ta thường nói là *già dê*) - dê còn dùng để làm động từ trong tiếng Việt hàm ý tương tự ... Hay các câu nói như *bán chó treo dê* (chỉ người tham lam) *trải qua dầu thỏ đànang dê*, *máu dê*, *râu dê*, *kêu như dê té đền*, *thả dê* (đi tán gái), *ba mươi lăm con dê* ... Tính chất tiêu cực về loài dê có khác với văn hoá TQ thường coi dê là tốt. Thời xưa, hai chữ dương 羊 và tường 祥 (tốt) được dùng như một : thí dụ cát dương cũng là cát tường 吉祥 (điềm lành); Ngay cả chữ thiện 善 và mỹ 美 (đẹp) cũng có chữ dương phản ánh rõ nét tư duy cổ đại TQ đối với loài vật này. Bái Công khi xưa làm quan nhỏ, nằm mơ thấy mình rượt theo một con dê và nó rụng mất hai sừng và đuôi - khi xem thầy bói nói rằng ông sẽ trở thành quan đại thần vì chữ Hán dương 羊 khi bỏ hai gạch ở trên

(như hai cái sừng) và dấu bên dưới (như cái đuôi) thì thành chữ vương 王 (vua). Quả thật về sau ông trở thành Quận Công. Quan thái thú Sở Tương là Cao Cố một ngày gặp năm con dê ngậm tặng phẩm vật cho ông, do đó Quảng Đông còn được gọi là Ngũ Dương Thành ...v.v... So sánh sự khác biệt giữa thành ngữ tục ngữ TQ (phong phú) và Việt Nam (ít hơn) ta có thể thấy hai nền văn hoá phát triển theo các hướng đặc biệt, để lại dấu tích của truyền thống du mục xứ lạnh so với nông nghiệp xứ nóng. Chủ đề này cần được nghiên cứu sâu xa hơn để soi rõ mảng giao lưu văn hoá rất xưa này. Mùi giọng Bk bây giờ đọc là wèi (theo pinyin/bính âm), giọng QĐ là mei6, Hẹ là mui5, mui6, mui3, vui5, wui5, Ngô là vi6, Minnan (Đài Loan) là bi7 ... Xem lại quá trình hình thành chữ Mùi qua giáp cốt văn, kim văn và chữ triện - ta thấy là loại chữ tượng hình; Chữ Mùi cho thấy hình ảnh của một cây với nhiều cành và lá chẳng có liên hệ gì đến loài dê cả. Xem thêm nhiều chi tiết trên mạng của tác giả Richard Sears (cập nhật 2008) <http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E6%9C%AA+>

Seal Characters (chữ triện)



Vị



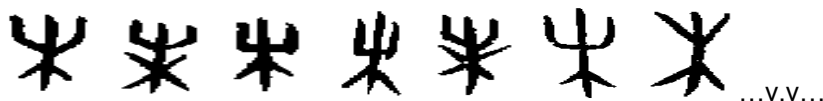
LST Seal Characters (chữ triện)



Bronze Characters (kim văn)



Oracle Characters (giáp cốt văn)



Khi xem lại quá trình hình thành chữ dương (con dê) thì ta thấy ngay đây là loại chữ tượng hình

Seal Characters (chữ triện)



Dương



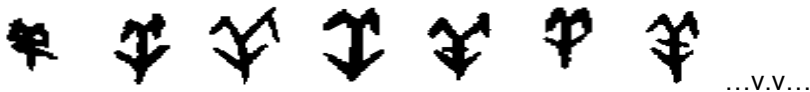
LST Seal Characters



Bronze Characters (kim văn)



Oracle Characters (giáp cốt văn)



Như vậy Mùi chỉ là một dạng ký âm của một tiếng 'nước ngoài' nhập vào tiếng Hán Cổ (cũng như các chữ Phật, bát ... ký âm của tiếng Phạn) - các liên hệ ngữ âm sau đây sẽ cho ta thấy rằng tiếng 'nước ngoài' này chính là tiếng Việt Cổ chỉ con dê. Nếu chữ dương 羊 (con dê HV) được dùng cho chi thứ tám thì không ai đặt vấn đề làm gì, nhưng tại sao lại là 未 Mùi hay Vị?

2. Phụ âm đầu m-v của Mùi và Vị

Vị là âm HV và cũng phù hợp với âm Hán Trung Cổ - theo Khang Hy [唐韻] 【集韻】 【類篇】 【韻會】 【正韻】 無沸切，音味。【說文】 未，味也 ([Đường Vận] [Tập Vận] [Loại Thiên] [Vận Hội] [Chánh Vận] vô phí thiết , âm vị . [Thuyết Văn] vị , vị dã. Tuy nhiên, trước đó thì Vị đọc như là Mùi mà chứng tích chính là cách đọc này vẫn tồn tại trong tiếng Việt hiện nay; Điều này còn thấy trong định nghĩa của Vị thời Đông Hán theo Khang Hy [釋名] 未，味也。日中則昃，向幽昧也 [Thích Danh] (vị , **muội** dã . Nhật trung tắc trắc , hướng u muội dã). Một điểm đáng chú ý ở đây là dạng âm cổ của vô là **mưa** trong tiếng Việt (Cổ), bây giờ không còn dùng nữa - như 'mưa nói dối' (không nói dối, Việt Bồ La 1651). Biến âm **m > v** có thể thấy rõ khi so sánh các tiếng Phạn nhập vào tiếng Hán qua con đường Phật giáo. Tiếng Phạn (Sanskrit) được dùng làm mẫu so sánh (control sample) vì là tử ngữ (rất ít thay đổi) và có nhiều dữ kiện cho ta phục nguyên âm cổ rất chính xác. Tiếng Phạn (Sanskrit) नमन [nam-ana] là cuối đầu kính lễ, liên hệ đến các dạng namah, namo mà tiếng Hán (Việt) dùng hai chữ Nam Vô 南無 cho thấy rõ ràng chiều biến âm m > v (thành ra có các cách đọc tương đương như Nam Mô, Nam Vô ...). Văn Thù Sư Lợi 文殊師利 (hay tắt là Văn Thù) là ký âm của tiếng Phạn Mañjuśrī अवलोकितेश्वर là một vị bồ tát : Man- > Văn cho thấy rõ chiều biến âm từ m qua v. Cách ký âm cổ hơn là Man Thù 曼殊 (trong Tây Vực Ký) gần âm Phạn hơn. Tên của Kim Luân Vương Murdha-gata phiên âm là Văn Đà Kiệt 文陀竭 , cũng cho thấy hiện tượng m > v ...v.v... Chứng tích của âm m cổ (của v) còn thấy trong các tiếng địa phương như Hẹ, Quảng Đông, Hàn, Nhật (còn thêm biến âm b- của m nữa như Việt và Mường) : thí dụ - vô 無 (không)² giọng Bắc Kinh bây giờ là wú so với giọng Quảng Đông mou⁴ mo⁴, Hẹ wu² mo² mau² vu² cho thấy giọng Hẹ có đủ các biến âm m-v-w so với giọng Hàn mwu và Nhật mu, bu ... Các giọng địa phương thường có khuynh hướng duy trì vết tích âm cổ hơn kể cả tiếng Hán Việt. Ta hãy so sánh các cặp từ HV và Việt sau đây

Vũ 舞	múa
Vụ 霧	mù (sương)
Vụ 務	mùa (việc, vụ gì)
Vụ 鷺	mau
Vu 巫	mo (đồng cốt)
Vô 無	mưa

Vọng 望	mong (trông mong)
Võng 網	mạng (lưới, chài)
Vị 未	Mùi
Vạn 萬	muôn, man
Vãn 聞	mãng, mǎng (nghe)
Vẫn 吻	mồm (mồm)
Vạt 襪	miệt - cái bít tất (<i>tự điển Thiều Chửu ghi là 'ta quen đọc là miệt' - thật ra đây là âm cổ hơn còn duy trì trong khẩu ngữ</i>)

...v.v...

Các dữ kiện trên cho ta xác định rằng phụ âm mũi môi môi (bilabial nasal) m- của Mùi và âm cổ của phụ âm sát môi răng vang (voiced labiodental fricative) v- của Vị.

3. Nguyên âm -ui và -i của Mùi/Vị và thanh điệu

Dựa vào các dạng Quảng Đông, Ngô (Thượng hải), Thái (Thanh Hoá, vé là dê)³ và Kơho (vé là dê và Đài Loan (Mân Nam), người viết đề nghị một dạng âm cổ phức nguyên đơn giản của Mùi hay Vị là *mve (giọng Nam) hay ***mje**. Dạng này cho ra âm Mùi và sau đó là Vị HV (wèi BK) và bi7 Đài Loan, . Quá trình ngạc cứng hoá (palatalisation) của *mje cũng cho ra âm dê tiếng Việt bây giờ (giọng Nam), so với tiếng Mường jê, tiếng : Munda yê - thành ra ta có cơ sở liên hệ Mùi hay Vị với dê; Để ý thêm cách đọc của giọng Nam (Sài Gòn) : và đọc như m-dà /m-ja^F/, Vị đọc như m-dị (i ngắn, gần âm ê, ây rất khác với giọng Bắc) - đây có thể là tàn tích của phụ âm mv- (hay mj-) của *mve, so với tiếng Thái⁴ ๓๗๖ páe. Ngoài ra dạng cổ *mje trên có thể giải thích được dạng jêr (tiếng Kuwari), yê (RiangLang), mmê, mbiê (tiếng Môn hiện đại)⁵. Thanh huyền của Mùi cùng âm vực (trọc, trầm) với thanh nặng của Vị cũng cho thấy chúng cùng một gốc - so với bui và duy 惟 (wéi BK) thuộc âm vực bổng (thanh), cũng như các dạng mụ, mợ, bu, mê (mệ - mẹ) và thư, thơ – thi; Các nguyên âm trước (front vowels) i, ê có gốc cổ hơn là các nguyên âm sau (back vowels) u, ơ .

Dạng cổ phức nguyên đơn giản và tự nhiên *mve/*mje còn liên hệ trực tiếp tới âm thanh đặc thù phát ra từ loài dê hay cừu cũng giống như dạng *mjeo (tiếng mèo kêu) là âm cổ phức nguyên của Mảo - xem thêm các bài "Nguồn gốc Việt nam của tên 12 con giáp -

Mão Mèo mèo (phần 4)" và "Phần 4A"; Ta thử xem các cách ghi nhận âm thanh này qua ngôn ngữ⁶ : maeh (Đan mạch), mè mè (Hà Lan), mah (Phần Lan), bêê bêê (Pháp), maeh h maeh (Đức), maehehe (Hy Lạp), meh meh (Do Thái), mek mek, beee (Hungari), **me-e me-e (Nhật), bebe (Việt), bae^H bae^H (Thái), um-meee (Hàn)**, me-e-e, be-e-e (Nga), beee (Tây Ban Nha), maak maak, ba ba (Thụy Điển), me-e-e, maeh maeh (Thổ Nhĩ Kỳ), meh (Urdu/Ấn Độ), na, ba (Anh), me me (Tiệp), béee (Catalan, mê mê (Afrikaans) ... Rõ ràng cho thấy dạng *mje rất gần với âm thanh từ loài dê hay cừu mà (lõ) tai con người có thể ghi nhận được.

Tóm lại ta có cơ sở phục hồi một dạng âm cổ của Mùi hay Vị là *mve hay *mje và liên hệ đến dê - cách gọi loài vật này⁷ trong tiếng Việt hiện tại. Do đó, Mùi hay Vị là tiếng Hán ký âm của tên loài vật này của tiếng Việt Cổ. Điều này phù hợp với dạng ký âm của các tên con giáp còn lại như Mão Mèo mèo, Tý chút chuột, Sửu klu/tlu trâu ...v.v...

4. Phụ chú và phê bình thêm

Cách đây khoảng hai ngàn năm, Vương Sung 王充 (27-97) đã từng nhận ra rằng '... *Sửu cầm Ngưu, Vị cầm Dương dã ...*' trong tác phẩm Luận Hành 論衡 (Vật Thέ) - trích tự điển Từ Nguyên (Thương Vụ Ấn Thư Quán, Bắc Kinh - 2004). Có thể đây là chứng cứ rõ ràng nhất cho thấy Thập Nhị Chi tương quan đến 12 loài vật cho đến ngày nay. Với khuynh hướng đô thị hoá và xa lìa đời sống thiên nhiên, một người (Việt) bình thường ngày nay rất khó phân biệt dê và cừu, không kể đến các loại dê khác hiếm thấy thường ở miền rừng núi. Sau đây là danh pháp khoa học của loài dê - trích từ <http://vi.wikipedia.org/wiki/D%C3%AA>

Gới (*regnum*): [Animalia](#)

Ngành (*phylum*): [Chordata](#)

Lớp (*class*): [Mammalia](#)

Bộ (*ordo*): [Artiodactyla](#)

Họ (*familia*): [Bovidae](#)

Phân họ (*subfamilia*): [Caprinae](#)

Chi (genus): Capra - bắt đầu phân biệt chi cừu (*Ovis*): các cách gọi tên thường khác biệt ở khâu này như Nhật dùng cừu ...

Loài (species): C. aegagrus - loài cừu : *O. aries*

Phân loài (subspecies): **C. a. hircus ...v.v...**

Các nghiên cứu dựa trên mtDNA (2008) cho thấy dê được thuần hoá từ loài dê hoang dã vùng Tây Nam Á Châu và Đông Âu - xem thêm wikipedia và bài trích của Naderi et al. (November 18, 2008). "The goat domestication process inferred from large-scale mitochondrial DNA analysis of wild and domestic individuals". *PNAS* **105** (46): 17659-17664. Bài viết trên mạng [doi:10.1073/pnas.0804782105](https://doi.org/10.1073/pnas.0804782105). Lông loài cừu (wool) cũng có thể có gốc ở khu Tây Nam Á Châu theo bản báo cáo đăng trên tạp chí Science (số 324, 24/4/2009) - xem thêm [Scientists use retroviruses to unravel woolly history of sheep ...](#) Tuy nhiên ta cần phải cẩn thận so sánh các mốc thời gian trong các báo cáo trên vì rất khó phục nguyên một cách chính xác các dạng ngôn ngữ khi ta đi ngược dòng thời gian quá xa ...

Có vài điểm nên ghi nhận ở đây là tiếng Hán dùng từ ghép miên dương 綿羊 mían yáng BK để chỉ con dê (goat) hay đơn giản hơn là dương và các loài linh dương 羚羊 líng yáng BK (gazelle, antelope ...); Còn con cừu (sheep) thì tiếng Hán dùng từ ghép sơn dương 山羊 shan1 yáng Như vậy dương chỉ là một danh từ tổng quát như ngưu (trâu bò) chẳng hạn. Chính vì thế mà thịt cừu (mutton) hay dương nhục 羊肉 có thể là thịt dê (goat meat) như một nhà hàng ở Hải Nam; Xem hình quảng cáo của nhà hàng này bên dưới - hình con dê với chữ nhục hàm ý phục vụ thịt dê nhưng lại bán thịt cừu! Tiếng Việt và TQ không có danh từ riêng chỉ thịt cừu non (tiếng Anh là lamb), thịt bò (beef), thịt dê (mutton), thịt lợn/heo (pork), thịt bò con (thịt bê, veal) ... Đây là một đề tài lý thú cần nghiên cứu thêm để cho thấy các hướng phát triển ngôn ngữ đặc thù theo truyền thống và văn hoá từng vùng.



xem thêm bài viết trên mạng [Year of the Sheep or Year of the Goat?](#)

1) thành ngữ TQ dựa theo tác giả Thường Tuấn trong cuốn “Văn Hoá về 12 con giáp” - bản dịch tiếng Việt - NXB Tổng Hợp TP HCM (2005), hay tác giả Trọng Hậu trong cuốn "12 con giáp và đời người" (NXB Hải Phòng - 2008); "12 con giáp" Vũ Ngọc Khánh, Trần Mạnh Thường (chủ biên) - NXB Hội Nhà Văn (Hà Nội, 1998)

2) biến âm m > v cũng được bàn đến nhiều ở ngoài nước (sở dĩ) như các tác giả Bernhard Karlgren (1957), Edwin Pulleyblank (1991), William Baxter (1992) ... và trong nước như trong "Nghiên cứu về chữ Nôm" của GS Lê Văn Quán (NXB Khoa Học Xã Hội - Hà Nội 1981); GS Nguyễn Tài Cẩn trong "Một số vấn đề về chữ Nôm" (NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp - Hà Nội 1985) - ông còn ghi nhận thêm (từ Khang Hy) '...theo Ngũ Đại Sử, năm Khai Bình nguyên niên/907 vua nhà Lương đã hạ lệnh bắt đổi mậu thành vũ để tránh phạm húy. Vì phải theo lệnh đó nên ở TQ từ đấy đến nay, trong hầu hết tất cả mọi phương ngôn mậu đều đọc nghe thành vũ. Nhưng ở Việt Nam thì khác : năm Mậu vẫn tiếp tục giữ được cách đọc cũ. Sở dĩ thế là vì hai năm trước đó Khúc Thừa Dụ đã nổi lên giành quyền độc lập cho đất nước ...' (trang 22, sđd).

3) trích từ bài viết "Lịch của người Thái ở miền núi Thanh Hoá" tác giả Vũ Trường Giang - Văn Hoá Nghệ Thuật online - xem thêm bảng so sánh các cách gọi tên 12 con giáp của những ngôn ngữ vùng Đông Nam Á trong bài "Nguồn gốc Việt Nam của tên 12 con giáp - phần 2"

4) tiếng Thái còn các dạng khác páe ພະ chỉ con cừu là mêt ມື໊ và gài ກະ : dạng mêt và các dạng Moth (tiếng Lào), Mut (Ahom), Met6 (Lu), Vat6 (Pu Yi), Một (tiếng Thái Tây Bắc)³ khiến cho một số tác giả phục nguyên âm cổ của Mùi hơi khác. Tác giả Bernhard Karlgren trong "Grammatica serica recensa" (1957) đề nghị dạng *miwɔd (để ý phụ âm cuối -d). Tiếng Atayal (thổ ngữ Đài Loan) theo tác giả Jerry Norman có dạng mi:ts (trong bài "A Note on the origin of the Chinese Duoenary cycle" - 1985), nên ông nghĩ rằng có thể dạng cổ của Mùi có phụ âm cuối là phụ âm răng (dental). Theo người viết, phụ âm cuối -t có thể chỉ là tiếng địa phương của các nhánh ngôn ngữ thuộc họ Nam Á (hay Môn Khme). Trường hợp tương tự hiện diện khi ta so sánh cách gọi số một (Việt) : tiếng Mường (Bi) lại có các dạng *môch* và *mờ* (như *mờ khằng* - một tháng), *mả* (như *mả năm* - một năm) ... Tiếng tiền Bahna của một là *muɔj (Paul Sidwell, "Proto South Bahnaric" – Pacific Linguistics, Canberra - 2000) so với các dạng Mundari là mid (một)... Ngoài ra, ấn của Triệu Văn Vương tìm thấy trong mộ (Quảng Châu) còn ghi là Triệu Mạt (mạt vận, mạt rệp ... nghĩa mạt xấu) mà các nhà Sử Học TQ cho là Triệu Muội 趙昧 (muội - nói cách khiêm nhường). Mạt (bộ nhật 日 + chữ mạt 末, để ý gạch

ngang trên dài hơn) và muội 昧 (để ý gạch ngang trên ngắn hơn) có thể dùng lẫn lộn vào thời Đông Hán (theo Thuyết Văn), nên Mạt có thể là cách đọc địa phương của âm muội mà thôi. Tóm lại, ta có cơ sở thành lập dạng *mve hay *mje với khả năng là dạng đọc địa phương có thể là *mjet vào thời Hán. Các âm thanh phát ra tự nhiên của loài vật này cũng cho thấy vài dạng có phụ âm cuối tắc (t,k).

5) theo "Tự điển đồng nguyên Việt - Đông Nam Á" tác giả Nguyễn Hy Vọng (California - 2008).

6) xem thêm các âm thanh ghi nhận từ loài vật trên mạng như [Derek Abbott's Animal Noise Page](#) hay [Animal sounds in foreign languages](#)v.v...

7) ngoài hệ thức Mùi-Vị-*mjê-dê trên ra, một tương quan giữa mùi và vị liên hệ đến hai giác quan ngửi (mùi, qua mũi) và nếm (vị, qua lưỡi). Ngoài ra, mùi 味 (chữ Nôm) còn là âm cổ của màu (sắc, tiếp nhận qua mắt) :

'... Thanh mùi núc nác ...' (Nguyễn Trãi)

'Say sưa mùi đạo dửng dưng bụi hồng' (Phan Trần truyện)

'Cỏ pha mùi áo nhuộm non da trời' (Kiều)

...v.v...

Không phải là ngẫu nhiên mà ta thường nói mùi vị, muôn vản (muôn vạn) ... mà không nghe ai nói vị mùi, vản muôn cả. Thứ tự chữ (word order) cũng là một cánh cửa hé mở cho ta thấy tương quan ngữ nguyên và thời gian. Như vậy là cùng một gốc ***mje** mà tiếng Việt đã tạo ra ba chữ khác nhau diễn tả khả năng phân biệt một đối tượng từ đằng xa (qua thị giác, **mắt**) để cho ra **mùi/màu** (sắc), lại gần hơn nữa để cho ta nhận ra **mùi** (khứu giác, **mũi**) và đến gần sát bên để có thể biết (nếm) được **vị** của nó (xúc giác, **miệng**) - và nếu ngon và béo thì **bùi** miệng (nghĩa mở rộng : bùi tai) . Đây có thể là một tư duy đặc biệt của người Việt Cổ cho thấy khả năng quan sát và kết hợp ngôn ngữ và hình tượng chung quanh (như **hiện tượng m** : mắt mặt miệng mũi má môi mép mụn ...); Đây cũng có thể là lý do sâu xa hình thành hệ thống 12 con giáp : hình ảnh của 'mùi đời' qua các tính chất của 12 loài vật rất gần gũi với con người vào thuở bình minh của văn minh và văn hoá dân tộc. Đây là một chủ đề lớn khác cần được nghiên cứu chi tiết hơn và không nằm trong phạm vi của bài viết nhỏ này. Các ngôn

ngữ khác như Thái, Lào, Khme ... đều dùng các từ khác nhau để chỉ màu, mùi và vị - cũng như TQ dùng khí 氣 hay khí vị 氣味 để chỉ mùi, và vị đạo 味道 để chỉ vị (để ý vị TQ có thể là mùi và vị); Màu thì dùng từ sắc 色 (sè BK). Âm cổ hơn của Vị còn thấy trong các cách đọc muội 妹 (em gái), mội 沫 (tên đất) ...

Cách phục nguyên âm cổ ***mje** trên rất khác với ý kiến trước đây của các học giả Lê Ngọc Trụ ("Tầm Nguyên tự điển Việt Nam", 1993) hay Paul Schneider ("Dictionnaire historique des Ideogrammes vietnamiens" - Nice, 1992) : các tác giả này đều cho dê có gốc từ chữ 羝 **đê** HV (con dê đực). Chữ Nôm (quá 'trẻ' so với giai đoạn hình thành tên 12 con giáp) cũng dùng chữ đê 羝 như trong Truyền Kỳ Mạn Lục, Lục Vân Tiên ... Tuy nhiên, dạng *tê/*đê không có mặt trong các ngôn ngữ vùng Đông Nam Á. Tác giả Paul Sidwell (sđd, 2000) đã ghi nhận một số dữ kiện về các cách gọi con cừu như be (Central Mngong), baj (East Mngong), bej (Stiêng), bobe (Chrau), be (Mạ), be (ve, Kơho) và đưa ra dạng tiền Mngong (proto-Mngong) *be (con cừu, kể luôn các dạng Srê, Rhađê) so với tiền Bahna *babe (Bahna, Sêđăng, Hrê..) : chúng đều có khả năng là các từ tượng thanh (nhái lại tiếng phát ra từ loài dê cừu).